

Số: 684/QĐ/KHTC-ĐT

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 6 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

V/v quy định mức học phí đào tạo bậc đại học hệ chính quy
năm học 2016-2017

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 của Thủ tướng chính phủ về việc Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ tài chính, Bộ Lao động thương binh xã hội về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/3/2014 của Bộ GD&ĐT về việc Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ chương trình đào tạo bậc đại học hệ chính quy các ngành học của Nhà trường đã ban hành;

Căn cứ kế hoạch đào tạo hệ chính quy năm học 2016-2017;

Theo đề nghị của các ông, bà: Trưởng phòng kế hoạch tài chính, trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức học phí năm học 2016-2017 được áp dụng đối với sinh viên đào tạo bậc đại học hệ chính quy của Trường Đại học Nông Lâm gồm: hệ chuẩn, hệ 30A, hệ giãn điểm khu vực Tây Bắc, văn bằng 2, liên thông, đào tạo theo địa chỉ sử dụng, học dự thính.

(Có quy định cụ thể kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực bắt đầu từ năm học 2016-2017.

Điều 3. Các ông, bà: Trưởng phòng kế hoạch tài chính, trưởng phòng đào tạo và thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *nd*

- Như điều 3 (để thực hiện);
- BGH (để báo cáo);
- Lưu VT, KHTC.

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. *Trần Văn Điền*

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 6 năm 2016

**QUY ĐỊNH MỨC HỌC PHÍ ĐÀO TẠO BẠC ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NĂM HỌC 2016 - 2017**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 684/QĐ/KHTC-ĐT ngày 17 tháng 6 năm 2016
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm)

1. Mức học phí tính theo tháng (đồng/tháng/1 sinh viên) theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 của Thủ tướng chính phủ về việc Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021.

Mức thu học phí tính chung cho tất cả các khóa đào tạo chính qui (hệ chuẩn, hệ 30A, giãn điểm khu vực Tây Bắc, văn bằng 2, liên thông, đào tạo theo địa chỉ sử dụng, học dự thính):

TT	Ngành đào tạo	Mức học phí đối với hệ đào tạo chính quy trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh quốc gia hàng năm (bao gồm cả học song song 2 chương trình), hệ 30A, giãn điểm ưu tiên khu vực Tây Bắc, liên thông (đồng/sinh viên/tháng)	Mức học phí đối với hệ đào tạo chính quy: đào tạo theo địa chỉ sử dụng, văn bằng 2, học dự thính. (đồng/sinh viên/tháng)
1	Chăn nuôi: Chăn nuôi thú y	670.000	1.005.000
2	Nuôi trồng thủy sản	670.000	1.005.000
3	Phát triển nông thôn	670.000	1.005.000
4	Kinh tế nông nghiệp	670.000	1.005.000
5	Khuyến nông	670.000	1.005.000
6	Quản lý tài nguyên rừng: Quản lý tài nguyên rừng; Sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học	670.000	1.005.000
7	Lâm nghiệp: Lâm nghiệp; Nông Lâm kết hợp	670.000	1.005.000
8	Khoa học cây trồng: Trồng trọt; Công nghệ sản xuất cây dược liệu;	670.000	1.005.000
9	Công nghệ rau hoa quả và Cảnh quan: Công nghệ sản xuất rau hoa quả.	670.000	1.005.000

10	Khoa học môi trường: Khoa học môi trường	790.000	1.185.000
11	Quản lý đất đai: Quản lý đất đai; Địa chính - Môi trường	790.000	1.185.000
12	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	790.000	1.185.000
13	Quản lý tài nguyên và môi trường: Quản lý tài nguyên nông lâm nghiệp, quản lý tài nguyên thiên nhiên và du lịch sinh thái	790.000	1.185.000
14	Công nghệ sinh học	790.000	1.185.000
15	Công nghệ thực phẩm: Công nghệ thực phẩm; Dinh dưỡng và thực phẩm chức năng	790.000	1.185.000
16	Công nghệ sau thu hoạch	790.000	1.185.000
17	Thú y: Thú y; Dược - Thú y	790.000	1.185.000

2. Học phí quy đổi sang tín chỉ (Học phí tín chỉ):

Học phí đối với khóa 45, 46, 47, 48 hệ chuẩn (bao gồm cả học song song 2 chương trình)

- Số tín chỉ của khóa học:

Hệ 4 năm: 128 TC (gồm 120 TC chính thức + 5 TC rèn nghề + 3TC GDTC) + 165 tiết (5 tuần học) kiến thức GDQP-AN

Hệ 4,5 năm: 143 TC (gồm 135 TC chính thức + 5 TC rèn nghề + 3TC GDTC) + 165 tiết (5 tuần học) kiến thức GDQP-AN

2.1. Học phí học Giáo dục quốc phòng-An ninh (không quy đổi theo tín chỉ)

Sinh viên thuộc các nhóm ngành khoa học xã hội, kinh tế, nông, lâm, thủy sản... từ số thứ tự 1-9: Mức học phí 837.500 đ/ 1SV/ 5 tuần học.

Sinh viên thuộc nhóm ngành công nghệ, từ số thứ tự 10-17: Mức học phí 987.500 đồng / 1SV/ 5 tuần học.

2.2 Học phí tín chỉ đối với các học phần thuộc khối kiến thức Giáo dục đại cương (bao gồm cả các học phần Giáo dục thể chất), tính chung cho tất cả các ngành/chương trình đào tạo:

- Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 51TC (gồm 48 TC GDĐC + 3TC GDTC)

Bao gồm các học phần: Nguyên lý 1 (2TC), Nguyên lý 2 (3TC), Tư tưởng HCM (2TC), Đường lối CM của ĐCSVN (3TC), Hóa học (2TC), Hóa phân tích (2TC), Sinh học ĐC (2TC), Toán CC1 (2TC), Xác suất thống kê (3TC), Tiếng Anh 1 (3TC), Tiếng Anh 2 (2TC), Tiếng Anh 3 (2TC), Tiếng Anh 4 (3TC), Tin học ĐC (3TC), Xã hội học ĐC (2TC), Nhà nước và PLĐC (2TC), PP tiếp cận KH (2TC),

Tiếng Việt TH (2TC), Sinh thái môi trường (2TC), Sinh học phân tử (2TC), Vật lý (2TC), GDTC1 (1TC), GDTC2 (1TC), GDTC3 (1TC).

Riêng ngành Kinh tế nông nghiệp khóa 47 không học 2 học phần Sinh học phân tử (2TC) và Vật lý (2TC) mà thay thế bằng 2 học phần Lịch sử các học thuyết kinh tế (2TC) và Toán ứng dụng hay Toán kinh tế (2TC).

Mức học phí tín chỉ đối với các học phần kiến thức GDĐC: 202.800 đồng /1TC (tính chung cho tất cả các ngành/chuyên ngành đào tạo)

2.3. Học phí tín chỉ đối với các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (GDCN)

- Tổng số tín chỉ: + Hệ 4 năm: 77 Tín chỉ
- + Hệ 4,5 năm: 92 Tín chỉ

- Mức học phí tín chỉ:

TT	Ngành/Chuyên ngành đào tạo	Mức học phí tín chỉ đối với các học phần khối kiến thức GDCN (77 và 92 TC) (đồng/1 TC)
1	Chăn nuôi: Chăn nuôi thú y	202.800
2	Nuôi trồng thủy sản	202.800
3	Phát triển nông thôn	202.800
4	Kinh tế nông nghiệp	202.800
5	Khuyến nông	202.800
6	Quản lý tài nguyên rừng: Quản lý tài nguyên rừng; Sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học	202.800
7	Lâm nghiệp: Lâm nghiệp; Nông lâm kết hợp	202.800
8	Khoa học cây trồng: Trồng trọt; Công nghệ sản xuất cây dược liệu	202.800
9	Công nghệ rau hoa quả và Cảnh quan: Công nghệ sản xuất rau hoa quả	202.800
10	Khoa học môi trường: Khoa học môi trường	263.200
11	Quản lý đất đai: Quản lý đất đai; Địa chính - Môi trường	263.200

12	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	263.200
13	Quản lý tài nguyên và môi trường: Quản lý tài nguyên nông lâm nghiệp, quản lý tài nguyên thiên nhiên và du lich sinh thái	263.200
14	Công nghệ sinh học	263.200
15	Công nghệ thực phẩm: Công nghệ thực phẩm; Dinh dưỡng và thực phẩm chức năng	263.200
16	Công nghệ sau thu hoạch	263.200
17	Thú y (*): Thú y; Dược - Thú y	263.200

Ghi chú: (*) ngành Thú y: khối kiến thức GDCN có 92 TC

2.4. Học phí đối với các hệ đào tạo chính quy: đào tạo văn bằng 2, học dự
thỉnh (theo chương trình đào tạo và số tín chỉ đã được phê duyệt)

TT	Ngành/Chuyên ngành đào tạo	Mức học phí tín chỉ (đồng/1 TC)
1	Chăn nuôi: Chăn nuôi thú y	304.200
2	Nuôi trồng thủy sản	304.200
3	Phát triển nông thôn	304.200
4	Kinh tế nông nghiệp	304.200
5	Khuyến nông	304.200
6	Quản lý tài nguyên rừng: Quản lý tài nguyên rừng;	304.200
7	Lâm nghiệp: Lâm nghiệp; Nông Lâm kết hợp	304.200
8	Khoa học cây trồng: Trồng trọt	304.200
9	Khoa học môi trường: Khoa học môi trường	394.800
10	Quản lý đất đai: Quản lý đất đai; Địa chính - Môi trường	394.800
11	Công nghệ sinh học	394.800
12	Công nghệ thực phẩm: Công nghệ thực phẩm	394.800
13	Công nghệ sau thu hoạch	394.800
14	Thú y: Thú y	394.800

Ghi chú: Học phí tín chỉ trên không bao gồm học phí học bổ sung kiến thức
Giáo dục quốc phòng - an ninh.

2.5. Học phí đối với đào tạo theo địa chỉ sử dụng

- Trường hợp do địa phương/tổ chức gửi người đi học nộp học phí: Học phí trong học kỳ chính (HK1, HK2) tính theo tháng (đồng/tháng), không quy đổi theo học phí tín chỉ. Nhà trường thu theo hợp đồng với đơn vị gửi người đi học (không thu trực tiếp từ sinh viên).

- Trường hợp sinh viên trực tiếp nộp học phí tại trường không qua địa phương/tổ chức gửi người đi học: học phí thu theo tín chỉ, mức nộp như ở khoản 2 mục 2.2 và 2.3 được áp dụng cho tất cả các học phần của tất cả các học kỳ. Thời gian nộp học phí theo kế hoạch chung của Nhà trường như ở mục 4 của quy định này.

2.6. Các học phần xin học vượt, học lại, học cải thiện điểm: thu theo tín chỉ, mức học phí như ở khoản 2 mục 2.2 và 2.3. Sinh viên nộp học phí qua thẻ ATM (Ngân hàng do Nhà trường chỉ định) để đăng ký học trực tuyến.

Ghi chú: Không có chế độ học bổng; trợ cấp xã hội; chế độ miễn, giảm học phí đối với sinh viên chính quy các hệ đào tạo: đào tạo theo địa chỉ sử dụng, văn bằng 2, học dự thính, học song song hai chương trình;

3. Thời điểm bắt đầu áp dụng mức học phí mới: Bắt đầu từ năm học 2016-2017 (Từ ngày 15/8/2016 đến ngày 14/8/2017).

4. Thời gian và hình thức thu học phí: Thu học phí qua thẻ ATM, thời gian bắt đầu từ tuần thứ 3 đầu mỗi kỳ học.

5. Trách nhiệm của các đơn vị

- Các khoa có quản lý sinh viên: thông báo để sinh viên các lớp và gia đình biết để thực hiện việc đóng học phí theo đúng Quy định.

- Phòng KH-TC xây dựng quy trình thu học phí và hướng dẫn để sinh viên thực hiện đầu mỗi kỳ học.

- Phòng CT HSSV, Phòng Đào tạo, Phòng KH-TC phối hợp với các đơn vị kiểm tra, giám sát và đôn đốc việc nộp học phí của sinh viên./.